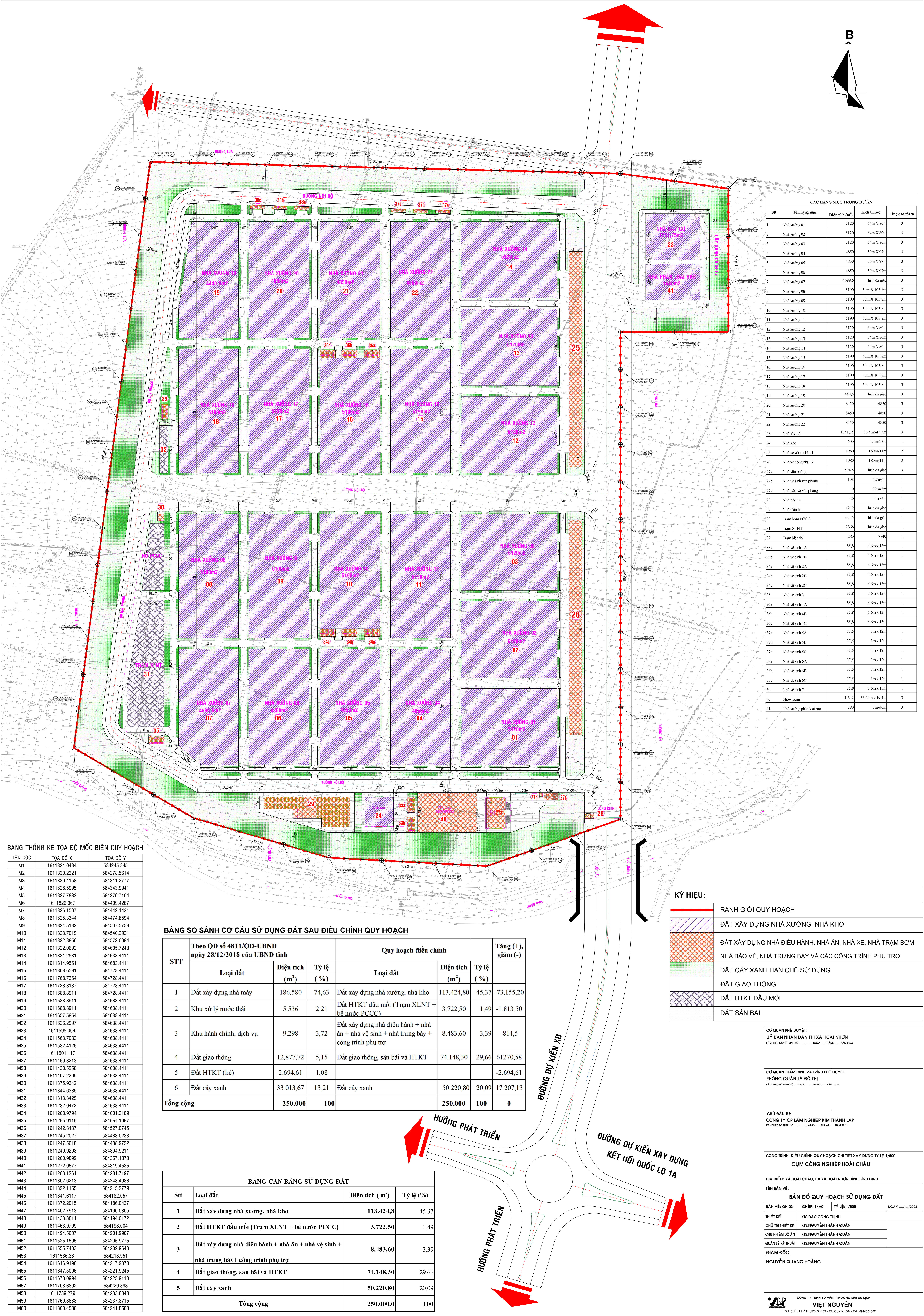




BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC BIÊN QUY HOẠCH

TÊN CỌC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
M1	1611831.0484	584245.845
M2	1611830.2321	584278.5614
M3	1611829.4158	584311.2777
M4	1611828.5995	584343.9941
M5	1611827.7833	584376.7104
M6	1611826.967	584409.4267
M7	1611826.1507	584442.1431
M8	1611825.3344	584474.8594
M9	1611824.5182	584507.5758
M10	1611823.7019	584540.2921
M11	1611822.8856	584573.0084
M12	1611822.0693	584605.7248
M13	1611821.2531	584638.4411
M14	1611814.9561	584683.4411
M15	1611808.6591	584728.4411
M16	1611768.7364	584728.4411
M17	1611728.8137	584728.4411
M18	1611688.8911	584728.4411
M19	1611688.8911	584683.4411
M20	1611688.8911	584638.4411
M21	1611657.5954	584638.4411
M22	1611626.2997	584638.4411
M23	1611595.004	584638.4411
M24	1611563.7083	584638.4411
M25	1611532.4126	584638.4411
M26	1611501.117	584638.4411
M27	1611469.8213	584638.4411
M28	1611438.5256	584638.4411
M29	1611407.2299	584638.4411
M30	1611375.9342	584638.4411
M31	1611344.6385	584638.4411
M32	1611313.3429	584638.4411
M33	1611282.0472	584638.4411
M34	1611268.9794	584601.3189
M35	1611255.9115	584564.1967
M36	1611242.8437	584527.0745
M37	1611245.2027	584483.0233
M38	1611247.5618	584438.9722
M39	1611249.9208	584394.9211
M40	1611260.9892	584357.1873
M41	1611272.0577	584319.4535
M42	1611283.1261	584281.7197
M43	1611302.6213	584248.4988
M44	1611322.1165	584215.2779
M45	1611341.6117	584182.057
M46	1611372.2015	584186.0437
M47	1611402.7913	584190.0305
M48	1611433.3811	584194.0172
M49	1611463.9709	584198.004
M50	1611494.5607	584201.9907
M51	1611525.1505	584205.9775
M52	1611555.7403	584209.9643
M53	1611586.33	584213.951
M54	1611616.9198	584217.9378
M55	1611647.5096	584221.9245
M56	1611678.0994	584225.9113
M57	1611708.6892	584229.898
M58	1611739.279	584233.8848
M59	1611769.8688	584237.8715
M60	1611800.4586	584241.8583

BẢNG SO SÁNH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

STT	Theo QĐ số 4811/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh			Quy hoạch điều chỉnh			Tăng (+), giảm (-)
	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất xây dựng nhà máy	186.580	74,63	Đất xây dựng nhà xưởng, nhà kho	113.424,80	45,37	-73.155,20
2	Khu xử lý nước thải	5.536	2,21	Đất HTKT đầu mối (Trạm XLNT + bể nước PCCC)	3.722,50	1,49	-1.813,50
3	Khu hành chính, dịch vụ	9.298	3,72	Đất xây dựng nhà điều hành + nhà ăn + nhà vệ sinh + nhà trung bày + công trình phụ trợ	8.483,60	3,39	-814,5
4	Đất giao thông	12.877,72	5,15	Đất giao thông, sân bãi và HTKT	74.148,30	29,66	61270,58
5	Đất HTKT (kè)	2.694,61	1,08				-2.694,61
6	Đất cây xanh	33.013,67	13,21	Đất cây xanh	50.220,80	20,09	17.207,13
Tổng cộng		250.000	100		250.000	100	0

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà xưởng, nhà kho	113.424,8	45,37
2	Đất HTKT đầu mối (Trạm XLNT + bể nước PCCC)	3.722,50	1,49
3	Đất xây dựng nhà điều hành + nhà ăn + nhà vệ sinh + nhà trung bày+ công trình phụ trợ	8.483,60	3,39
4	Đất giao thông, sân bãi và HTKT	74.148,30	29,66
5	Đất cây xanh	50.220,80	20,09
Tổng cộng		250.000,0	100

CÁC HẠNG MỤC TRONG DỰ ÁN			
Stt	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa
1	Nhà xưởng 01	5120	6m X 80m
2	Nhà xưởng 02	5120	6m X 80m
3	Nhà xưởng 03	5120	6m X 80m
4	Nhà xưởng 04	4850	50m X 97m
5	Nhà xưởng 05	4850	50m X 97m
6	Nhà xưởng 06	4850	50m X 97m
7	Nhà xưởng 07	4699,6	hình đa giác
8	Nhà xưởng 08	5190	50m X 103,8m
9	Nhà xưởng 09	5190	50m X 103,8m
10	Nhà xưởng 10	5190	50m X 103,8m
11	Nhà xưởng 11	5190	50m X 103,8m
12	Nhà xưởng 12	5120	64m X 80m
13	Nhà xưởng 13	5120	64m X 80m
14	Nhà xưởng 14	5120	64m X 80m
15	Nhà xưởng 15	5190	50m X 103,8m
16	Nhà xưởng 16	5190	50m X 103,8m
17	Nhà xưởng 17	5190	50m X 103,8m
18	Nhà xưởng 18	5190	50m X 103,8m
19	Nhà xưởng 19	4446,5	hình đa giác
20	Nhà xưởng 20	8450	4850
21	Nhà xưởng 21	8450	4850
22	Nhà xưởng 22	8450	4850
23	Nhà xây gỗ	1751,75	38,5m x 45,5m
24	Nhà kho	600	24m x 25m
25	Nhà xe công nhân 1	1980	180m x 11m
26	Nhà xe công nhân 2	1980	180m x 11m
27a	Nhà văn phòng	504,5	hình đa giác
27b	Nhà vệ sinh văn phòng	108	12m x 9m
27c	Nhà bảo vệ văn phòng	9	32m x 3m
28	Nhà bảo vệ	20	4m x 5m
29	Nhà Căn tin	1272	hình đa giác
30	Trạm bơm PCCC	32,45	hình đa giác
31	Trạm XLNT	2868	hình đa giác
32	Trạm biến thế	280	7x40
33a	Nhà vệ sinh 1A	85,8	6,6m x 13m
33b	Nhà vệ sinh 1B	85,8	6,6m x 13m
34a	Nhà vệ sinh 2A	85,8	6,6m x 13m
34b	Nhà vệ sinh 2B	85,8	6,6m x 13m
34c	Nhà vệ sinh 2C	85,8	6,6m x 13m
35	Nhà vệ sinh 3	85,8	6,6m x 13m
36a	Nhà vệ sinh 4A	85,8	6,6m x 13m
36b	Nhà vệ sinh 4B	85,8	6,6m x 13m
36c	Nhà vệ sinh 4C	85,8	6,6m x 13m
37a	Nhà vệ sinh 5A	37,5	3m x 12m
37b	Nhà vệ sinh 5B	37,5	3m x 12m
37c	Nhà vệ sinh 5C	37,5	3m x 12m
38a	Nhà vệ sinh 6A	37,5	3m x 12m
38b	Nhà vệ sinh 6B	37,5	3m x 12m
38c	Nhà vệ sinh 6C	37,5	3m x 12m
39	Nhà vệ sinh 7	85,8	6,6m x 13m
40	Showroom	1.642	33,24m x 49,4m
41	Nhà xưởng phân loại rác	280	7m x 40m

KÝ HIỆU:

	RANH GIỚI QUY HOẠCH
	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO
	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ ĐIỀU HÀNH, NHÀ ĂN, NHÀ XE, NHÀ TRẠM BƠM, NHÀ BẢO VỆ, NHÀ TRUNG BÀY VÀ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ
	ĐẤT CÂY XANH HẠN CHẾ SỬ DỤNG
	ĐẤT GIAO THÔNG
	ĐẤT HTKT ĐẦU MỐI
	ĐẤT SÂN BÀI

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
KÈM THEO 10 THẺ IN SỔ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH PHÉ DUYỆT:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
KÈM THEO 10 THẺ IN SỔ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CP LÂM NGHIỆP KIM THÀNH LẬP
KÈM THEO 10 THẺ IN SỔ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2024

CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
CỤM CÔNG NGHIỆP HOÀI CHÂU

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HOÀI CHÂU, THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: GH 03 GHÉP: 1X40 TỶ LỆ: 1/500 NGÀY...../...../2024

THIẾT KẾ: KTS.ĐÀO CÔNG THỊNH

CHỦ TÌM THIẾT KẾ: KTS.NGUYỄN THÀNH QUÂN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN: KTS.NGUYỄN THÀNH QUÂN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KTS.NGUYỄN THÀNH QUÂN

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN QUANG HOÀNG